TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2024
V/v tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Văn Hiểu

2/ Bà Lê Thị Trúc Linh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 về việc: "Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn Bé H, sinh năm 1987. "có mặt".

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1989 "có mặt".

Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Tạm trú: ấp Q, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Văn Bé H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị

Ngọc Y xây dựng hôn nhân vào năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 28/11/2014. Sau khi thành hôn thì vợ chồng sống chung tại gia đình anh ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống được 10 năm thì nay có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, do cuộc sống không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung cho nên không hạnh phúc, vợ bỏ về nhà cha mẹ ruột sống tại ấp Q, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 02 năm 2024 đến nay. Từ khi có mâu thuẫn cho đến nay không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh và chị Y có 01 con chung tên Lê Ngọc Y Vy, sinh ngày 26/12/2015 hiện đang sống với anh. Anh yêu cầu được nuôi con, yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh và chị Y có tài sản chung gồm 8 chỉ vàng 24k gồm 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền và 01 lắc tay; 10 chỉ vàng 18k gồm 01 bộ vòng Ximen và 01 chiếc nhẫn hiện chị Y đang quản lý, tiền mặt 50.000.000đ chị Y đang giữ trong tài khoản tại Ngân hàng B. Anh yêu cầu chia đôi, yêu cầu chị Y giao lại anh 04 chỉ vàng 24k; 05 chỉ vàng 18k và 25.000.000đ.

Về nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc Y trình bày: Chị và anh Lê Văn Bé H kết hôn gần 10 năm. Trong thời gian chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân không hòa hợp và đã ly thân từ tháng 02 năm 2024 đến nay không thể hòa giải. Theo yêu cầu ly hôn của anh Bé H thì chị đồng ý.

Về con chung: Chị và anh Bé H có 01 con chung tên Lê Ngọc Y V, sinh ngày 26/12/2015 hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh Bé H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh Bé H không có tài sản chung. Chị đang quản lý tiền 30.000.000đ, chị đồng ý giao lại anh Bé H 15.000.000đ.

Về nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn về con chung anh yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung yêu cầu chị Y giao anh Bé H 3,5 chỉ vàng 24k, 05 chỉ vàng 18k và 25.000.000đ.

Tại phiên tòa bị đơn đồng ý ly hôn, con chung chị Y yêu cầu nuôi con và không yêu cầu anh Bé H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung chị đồng ý giao

lại anh Bé H 15.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 33, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn Bé H. Cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn Bé H và chị Nguyễn Thị Ngọc Y.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Ngọc Y V, sinh ngày 26/12/2015 cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng, anh Bé H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

Buộc chị Y có nghĩa vụ giao lại cho anh Bé H 3,5 chỉ vàng 24k tương đương 25.200.000đ và 15.000.00đ tiền mặt. Tổng cộng, buộc chị Y giao anh Bé H 40.200.000đ.

Chị Y được nhận 4,5 chỉ vàng 24k và 15.000.000đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn Bé H yêu cầu chị Nguyễn Thị Ngọc Y giao lại số tiền 10.000.000đ.

Về nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Bé H nộp 75.000đồng án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung là 2.085.000đ.

Buộc chị Y nộp 75.000đồng án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung là 2.370.000đ**.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Văn Bé H khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc Y, địa chỉ: ấp Ninh Hòa, xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Lê Văn Bé H và chị Nguyễn Thị Ngọc Y thành hôn vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82 quyển số 01 ngày 28/11/2014 là hợp pháp và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của anh Bé H cho rằng, quá trình chung sống được 10 năm thì nay có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, do cuộc sống không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung cho nên không hạnh phúc, vợ bỏ về nhà cha mẹ ruột sống tại ấp Tân Qui, xã Tân Long Hội, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 02 năm 2024 đến nay. Từ khi có mâu thuẫn cho đến nay không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với chị Y. Chị Y cũng xác định vợ chồng chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân không hòa hợp và đã ly thân từ tháng 02 năm 2024 đến nay không thể hòa giải. Theo yêu cầu ly hôn của anh Bé H thì chị Y đồng ý. Từ đó xác định mâu thuẫn giữa anh Bé H và chị Y đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên ghi nhận thuận tình ly hôn giữa anh Bé H và chị Y là phù hợp Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Bé H và chị Y có một chung là Lê Ngọc Y V, sinh ngày 26/12/2015 hiện đang sống với chị Y. Anh Bé H và chị Y đều yêu cầu được nuôi con chung. Xét cháu Vy hiện đang sống với chị Y cuộc sống cũng đảm bảo và cháu V cũng có nguyện vọng sống với chị Y. Để đảm bảo cho cháu V phát triển triển, cháu V là cháu gái cần sự chăm sóc của người mẹ nên giao cháu cho chị Y nuôi dưỡng, anh Bé H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: đây là nghĩa vụ của cha mẹ sau khi ly hôn nhưng chị Y là người trực tiếp nuôi con không yêu cầu anh Bé H cấp dưỡng nuôi con, anh Bé H cũng không đồng ý cấp cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

[5] Về tài sản chung:

08 chỉ vàng 24k vàng cưới các bên đều thừa nhận nên đây là sự việc có

thật không cần phải chứng minh nên anh Bé H yêu cầu chị Y giao lại 3,5 chỉ vàng 24k là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, khi chị Y bán vàng thì không có bàn bạc với anh Bé H và chị Y cũng thừa nhận là khi bán không có bàn bạc với anh Bé H do chị Y cho rằng vàng cưới là cho riêng chị.

Đối với 10 chỉ vàng 18k, anh Bé H xác định đây là tài sản chung nên yêu cầu chia đôi yêu cầu chị Y giao lại anh Bé H 05 chỉ vàng 18k, chị Y xác định đây là tài sản riêng chị mua vàng từ tiền làm công của chị để dành mua được nên chị Y không đồng ý chia theo yêu cầu của anh Bé H. Xét yêu cầu của anh Bé H là không có cơ sở chấp nhận, ngoài lời trình bày ra anh Bé H không có cung cấp được chứng cứ chứng minh số vàng là bao nhiêu, trọng lượng và chứng cứ hiện chị Y đang quản lý số vàng như lời anh Bé H trình bày và lời trình bày của anh Bé H không được chị Y thừa nhận.

Đối với số tiền mặt anh Bé H yêu cầu chị Y giao lại 25.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, tại Giấy nộp tiền mà anh Bé H cung cấp là vào ngày 28/9/2023 và bản sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng đều xác định là ngày 28/9/2023 anh Bé H có chuyển vào 30.000.000đ vào tài khoản của chị Y, các lần còn lại là phát sinh là tiền lãi và tiền lương của chị Y. Nay chị Y đồng ý giao lại anh Bé H 15.000.000đ nên ghi nhận.

[6] Về nợ chung: Anh Bé H và chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bé H và chị Y thuận tình ly hôn nên nộp 50% của 150.000đ án phí ly hôn là 75.000đ và án phí chia tài sản chung trên phần được hưởng theo quy định điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (vàng 24k = 7.200.000đ và vàng 18k = 5.200.000đ làm cơ sở tính án phí).

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 27, 33, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn Bé H.

1. Về hôn nhân:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn Bé H và chị Nguyễn Thị Ngọc Y.

2. Về con chung:

Giao cháu Lê Ngọc Y V, sinh ngày 26/12/2015 cho chị Nguyễn Thị Ngọc Y trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn Bé H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc Y có nghĩa vụ 40.200.000đ (bốn mươi triệu hai trăm ngàn đồng) cho Lê Văn Bé H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Văn Bé H có nghĩa vụ nộp 75.000đ (bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 2.010.000đ (hai triệu không trăm mười ngàn đồng) án phí chia tài sản chung. Tổng cộng, anh Bé H nộp 2.085.000đ (hai triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.018.000đ (hai triệu không trăm mười tám ngàn đồng) anh Bé H đã nộp theo biên lai thu số 0011201 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, còn lại 67.000đ (sáu mươi bảy ngàn đồng) buộc anh Bé H nộp tiếp.

Chị Nguyễn Thị Ngọc Y có nghĩa vụ nộp 75.000đ (bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 2.370.000đ (hai triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng). Tổng cộng chị, Yên phải nộp 2.445.000đ (hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Bá Phúc